

**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife
Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 – 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 28

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	Ngày 12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	Ngày 11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	Ngày 3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	Ngày 16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	Ngày 24 tháng 11 năm 2011

Vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 26.000.000.000 VNĐ lên 34.500.000.000 VNĐ trong năm theo Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 13/GPĐC1/KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2006, 13/GPĐC3/KDBH ngày 6 tháng 12 năm 2007 và 13/GPĐC4/KDBH ngày 13 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Chow Wing Kee	Quyền Tổng Giám đốc	01/10/2008	31/05/2011
Ông Trần Hồng Tiến	Tổng Giám đốc	31/05/2011	30/12/2011
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	30/12/2011	

Công ty Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Chow Wing Kee	Quyền Tổng Giám đốc	01/10/2008	31/05/2011
Ông Trần Hồng Tiến	Tổng Giám đốc	31/05/2011	30/12/2011
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	30/12/2011	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

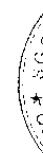
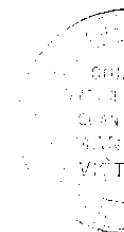
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG		24.323.637.729	29.695.496.767
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	19.939.488.291	28.446.861.046
112	1. Tiền gửi ngân hàng		3.146.267.841	321.329.618
114	2. Tương đương tiền		16.793.220.450	28.125.531.428
130	II. Các khoản phải thu	5	3.969.415.485	554.034.892
132	1. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ		197.516.845	336.997.738
133	2. Phải thu các bên liên quan	17	3.498.574.344	-
134	3. Phải thu khác		273.324.296	217.037.154
150	III. Tài sản lưu động khác		414.733.953	694.600.829
151	1. Vật liệu, công cụ, dụng cụ		38.736.394	4.667.206
152	2. Tài sản lưu động khác	6	375.997.559	689.933.623
200	B. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		4.975.667.056	2.744.872.746
210	I. Tài sản cố định	7	132.018.541	144.050.940
211	1. Tài sản cố định hữu hình		132.018.541	144.050.940
212	Nguyên giá		616.260.181	528.359.604
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(484.241.640)	(384.308.664)
260	II. Tài sản dài hạn khác		4.843.648.515	2.600.821.806
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	487.690.919	831.616.528
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16.3	4.081.232.596	1.494.480.278
263	3. Tài sản dài hạn khác	9	274.725.000	274.725.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.299.304.785	32.440.369.513




Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam


01-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.535.666.151	10.912.011.113
310	I. Nợ ngắn hạn		8.399.288.424	10.761.182.186
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.713.647.491	297.595.065
315	2. Chi phí phải trả	11	1.632.687.945	2.406.169.887
316	3. Phải trả các bên liên quan	17	5.052.952.988	8.057.417.234
340	II. Nợ dài hạn		136.377.727	150.828.927
341	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		92.382.367	106.833.567
346	2. Dự phòng trợ cấp mất việc		43.995.360	43.995.360
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12	20.763.638.634	21.528.358.400
410	I. Nguồn vốn		20.763.638.634	21.528.358.400
411	1. Nguồn vốn kinh doanh	12.2	34.500.000.000	26.000.000.000
417	2. Lỗ lũy kế	12.1	(13.736.361.366)	(4.471.641.600)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.299.304.785	32.440.369.513


Ông Trần Hồng Tiến
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

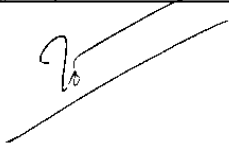
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu hoạt động kinh doanh	13	13.168.616.312	13.256.624.786
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần		13.168.616.312	13.256.624.786
13	Doanh thu hoạt động tài chính	14	2.898.617.335	3.221.972.244
14	Chi phí tài chính		(942.376.124)	(823.325.222)
15	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	(26.976.329.607)	(22.884.648.532)
16	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.851.472.084)	(7.229.376.724)
20	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(11.851.472.084)	(7.229.376.724)
21	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.1	-	-
22	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	16.3	2.586.752.318	409.589.204
23	Lỗ sau thuế TNDN		(9.264.719.766)	(6.819.787.520)


Ông Trần Hồng Tiến
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 27 tháng 02 năm 2012


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ phí quản lý quỹ		2.983.517.204	3.623.087.487
05	2. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.051.680	3.663.636
08	3. Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước		(4.594.871.129)	(1.347.419.221)
09	4. Tiền trả cho cán bộ công nhân viên		(14.825.215.176)	(11.159.995.566)
11	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.453.673.910)	(5.255.514.475)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.845.191.331)	(14.136.178.139)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
37	1. Tiền thu lãi		2.837.818.576	3.308.025.956
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.837.818.576	3.308.025.956
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu		8.500.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.500.000.000	-
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.507.372.755)	(10.828.152.183)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		28.446.861.046	39.275.013.229
90	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	19.939.488.291	28.446.861.046

043C
CÔNG
TY TNHH
QUẢN LÝ
QUỸ
VIỆT
NAM
TP.


Ông Trần Hồng Tiến
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam là một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	Ngày 12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	Ngày 11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	Ngày 3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPDC	Ngày 16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	Ngày 24 tháng 11 năm 2011

Quyết định điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 11 năm 2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 26.000.000.000 VNĐ lên 34.500.000.000 VNĐ.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 13/GPĐC1/KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2006, số 13/GPĐC3/KDBH ngày 6 tháng 12 năm 2007 và số 13/GPĐC4/KDBH ngày 13 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 14 người (31 tháng 12 năm 2010: 15 người).

Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập các báo cáo tài chính này là bà Trịnh Bích Ngọc.

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Chow Wing Kee	Quyền Tổng Giám đốc	01/10/2008	31/05/2011
Ông Trần Hồng Tiến	Tổng Giám đốc	31/05/2011	30/12/2011
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	30/12/2011	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và theo các chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC, các báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp); và
4. Thuyết minh các báo cáo tài chính

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ thay đổi sau về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan khác như được trình bày tại Thuyết minh số 13 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở *Thuyết minh 18*.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Phi quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi thanh toán		
- Ngân hàng Citi Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.070.865.201	242.443.174
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	75.402.640	78.886.444
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Ngân hàng ANZ, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	17.403.905.621
- Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.793.220.450	10.721.625.807
TỔNG CỘNG	<u>19.939.488.291</u>	<u>28.446.861.046</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	197.516.845	336.997.738
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 17</i>)	3.498.574.344	-
Phải thu khác	273.324.296	217.037.154
<i>Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn</i>	273.324.296	216.172.038
<i>Phải thu khác</i>	-	865.116
TỔNG CỘNG	<u>3.969.415.485</u>	<u>554.034.892</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	373.247.476	689.933.540
Tạm ứng	2.750.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 16.2)	83	83
TỔNG CỘNG	<u>375.997.559</u>	<u>689.933.623</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị văn phòng	
Nguyên giá		
Số đầu năm		528.359.604
Mua mới trong năm		96.270.240
Thanh lý		<u>(8.369.663)</u>
Số cuối năm		<u>616.260.181</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		(384.308.664)
Khấu hao		(108.302.639)
Thanh lý		<u>8.369.663</u>
Số cuối năm		<u>(484.241.640)</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		<u>144.050.940</u>
Số cuối năm		<u>132.018.541</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	831.616.528	1.178.127.172
Phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(343.925.609)</u>	<u>(346.510.644)</u>
Số cuối năm	<u>487.690.919</u>	<u>831.616.528</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là khoản chi phí trả trước cho dịch vụ phần mềm Portia từ Công ty TNHH Manulife Financial - Hồng Kông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là các khoản ký quỹ thuê nhà cho các chuyên gia người nước ngoài.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	1.707.274.456	197.338.884
Thuế nhà thầu nước ngoài	6.373.035	100.256.181
TỔNG CỘNG	<u>1.713.647.491</u>	<u>297.595.065</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thưởng	1.467.506.822	2.232.556.189
Phí kiểm toán	85.592.100	68.253.900
Chi phí phải trả khác	79.589.023	105.359.798
TỔNG CỘNG	<u>1.632.687.945</u>	<u>2.406.169.887</u>

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Vốn góp</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước			
Số đầu năm	26.000.000.000	2.348.145.920	28.348.145.920
Lỗ thuần trong năm	-	(6.819.787.520)	(6.819.787.520)
Số cuối năm	<u>26.000.000.000</u>	<u>(4.471.641.600)</u>	<u>21.528.358.400</u>
Năm nay			
Số đầu năm	26.000.000.000	(4.471.641.600)	21.528.358.400
Góp vốn trong năm	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	(9.264.719.766)	(9.264.719.766)
Số cuối năm	<u>34.500.000.000</u>	<u>(13.736.361.366)</u>	<u>20.763.638.634</u>

Vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 26.000.000.000 VNĐ lên 34.500.000.000 VNĐ trong năm theo Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

09-CTQ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

12.2 Vốn điều lệ

	Đơn vị tính: VNĐ		
	Theo Giấy phép điều chỉnh 23/GPĐC-UBCK	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn pháp định đã góp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	<u>34.500.000.000</u>	<u>100</u>	<u>34.500.000.000</u>

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu phí quản lý từ:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	10.324.580.001	9.601.668.343
Quỹ đầu tư tăng trưởng Manulife	2.730.108.968	2.946.308.076
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam)	<u>113.927.343</u>	<u>708.648.367</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.168.616.312</u>	<u>13.256.624.786</u>

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu từ hoạt động tài chính chủ yếu là khoản tiền lãi từ tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng với giá trị là 2.898.617.335 đồng (2010: 3.221.972.244 đồng).

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	21.468.884.369	16.317.790.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.638.793.736	2.718.972.373
Thuê văn phòng	581.831.216	1.201.465.552
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 7)	108.302.639	105.671.929
Chi phí khác	<u>2.178.517.647</u>	<u>2.540.748.342</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.976.329.607</u>	<u>22.884.648.532</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 năm tiếp theo. Do Công ty bị lỗ trong năm 2010 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.586.752.318)	(409.589.204)
TỔNG CỘNG	(2.586.752.318)	(409.589.204)

16.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ trước thuế	(11.851.472.084)	(7.229.376.724)
Các điều chỉnh		
Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	41.657.607	30.330.792
Các khoản phạt	2.750.000	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	109.304.610	134.626.659
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý	-	2.867.208.520
Thay đổi trong chi phí trích trước	(732.481.942)	83.145.733
Thay đổi trong trợ cấp thôi việc	(14.451.200)	(126.485.933)
Lỗ chịu thuế ước tính năm hiện hành	(12.444.693.009)	(4.240.550.953)
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành		-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(83)	(83)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(83)	(83)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

16.2 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế là 24.917.492.329 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VNĐ	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2011 VNĐ	Không được chuyển lỗ VNĐ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2011 VNĐ
2009	2014	(8.232.248.367)	-	-	(8.232.248.367)
2010	2015	(4.240.550.953)	-	-	(4.240.550.953)
2011	2016	(12.444.693.009)	-	-	(12.444.693.009)
Tổng cộng		(24.917.492.329)	-	-	(24.917.492.329)

16.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	3.736.218.534	1.247.279.932	2.494.239.758	424.055.095
Chi phí trích trước	326.537.589	236.516.989	84.719.444	8.314.574
Trợ cấp thôi việc	18.476.473	10.683.357	7.793.116	(12.648.593)
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-	-	(10.131.872)
	4.081.232.596	1.494.480.278	2.586.752.318	409.589.204
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.586.752.318	409.589.204

Công ty tin tưởng trong tương lai sẽ có lợi nhuận đáng kể để sử dụng khoản lỗ tính thuế chuyển sang và những chênh lệch tạm thời khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số tiền	
Công ty TNHH Manulife Việt Nam	Công ty mẹ	Thu phí quản lý	10.324.580.001	
		Trả phí thuê văn phòng	581.831.216	
		Trả phí dịch vụ	1.114.007.244	
		Trả chi phí lương đã chi hộ	911.887.838	
		Trả chi phí khác đã chi hộ	401.207.896	
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao nhất	Trả chi phí lương người nước ngoài đã chi hộ	4.037.189.481	
		Trả chi phí khác đã chi hộ	3.487.716.519	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	
			Phải thu/ (Phải trả)	
Công ty TNHH Manulife Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí khác	3.498.574.344	
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao nhất	Chi phí lương người nước ngoài	(3.317.173.502)	
		Chi phí khác	(1.735.779.486)	
			(5.052.952.988)	

18. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.9, Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ		
	CMKTVN 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(459.355.258)	459.355.258
Lỗi lũy kế	(13.736.361.366)	(13.277.006.108)	(459.355.258)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lỗi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(942.376.124)	(483.020.866)	(459.355.258)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Công ty đang thực hiện quản lý tài sản cho hai loại quỹ (Quỹ của Công ty TNHH Manulife Việt Nam và Quỹ Đại chúng) với tổng số tài sản của các quỹ là 5.946 tỷ đồng. Vào ngày 15 tháng 3 năm 2011 một quỹ đã đóng là Quỹ của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (VN). Trong năm, Công ty đã thu phí quản lý quỹ là 13.168.616.312 đồng (2010: 13.256.624.786 đồng).

20. CÁC CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đến 1 năm	666.254.160	1.576.302.077
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	222.084.720	304.631.026

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	16,98%	8,46%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	83,02%	91,54%
2. Tỷ suất sinh lợi		
- Tỷ suất lỗ sau thuế/Doanh thu	(70,35%)	(51,44%)
- Tỷ suất lỗ sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	(26,85%)	(26,23%)
3. Tình hình tài chính		
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	29,13%	33,64%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	237,39%	264,35%
- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,64%	0,67%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan và các chi phí phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu từ hoạt động quản lý Quỹ, phải thu các bên liên quan và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

22.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

22.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm						
Phải trả các bên liên quan	-	-	5.052.952.988	-	-	5.052.952.988
Chi phí phải trả	1.632.687.945	-	-	-	-	1.632.687.945
	1.632.687.945	-	5.052.952.988	-	-	6.685.640.933
Số đầu năm						
Phải trả các bên liên quan	-	-	8.057.417.234	-	-	8.057.417.234
Chi phí phải trả	2.406.169.887	-	-	-	-	2.406.169.887
	2.406.169.887	-	8.057.417.234	-	-	10.463.587.121

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ, phải thu các bên liên quan và phải thu khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan và các khoản chi phí phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TỰ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
Tài sản tài chính					
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	197.516.845	336.997.738	197.516.845	336.997.738	
Phải thu các bên liên quan	3.498.574.344	-	3.498.574.344	-	
Phải thu khác	273.324.296	217.037.154	273.324.296	217.037.154	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.939.488.291	28.446.861.046	19.939.488.291	28.446.861.046	
Tổng cộng	23.908.903.776	29.000.895.938	23.908.903.776	29.000.895.938	
Nợ tài chính phải trả					
Phải trả cho các bên có liên quan	5.052.952.988	8.057.417.234	5.052.952.988	8.057.417.234	
Chi phí phải trả	1.632.687.945	2.406.169.887	1.632.687.945	2.406.169.887	
Tổng cộng	6.685.640.933	10.463.587.121	6.685.640.933	10.463.587.121	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ, phải thu các bên liên quan, phải thu khác, các khoản phải trả các bên liên quan và chi phí phải trả tương đương với giá trị sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.


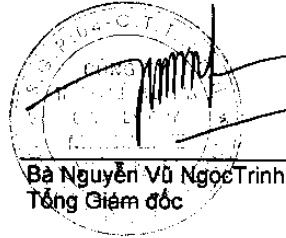
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Ông Trần Hồng Tiến
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

